

Số: 900 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn
- Website: <http://www.tabiruco.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất bán niên năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất bán niên năm 2024;
- CV giải trình BCTC Hợp nhất bán niên năm 2024 số 898/CSTB-TCKT ngày 30/07/2024.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-44

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 26 tháng 07 năm 2024 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		793.403.324.461	559.148.337.111
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	141.057.604.470	169.706.090.341
111	1. Tiền		72.478.116.969	85.451.454.961
112	2. Các khoản tương đương tiền		68.579.487.501	84.254.635.380
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	370.555.919.385	106.415.890.441
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		370.555.919.385	106.415.890.441
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.016.051.315	29.559.791.454
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.505.376.118	19.174.182.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.934.621.161	3.598.937.502
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.453.484.914	9.545.627.904
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.877.430.878)	(2.758.956.707)
140	IV. Hàng tồn kho	9	152.513.450.592	172.268.436.834
141	1. Hàng tồn kho		152.513.450.592	172.268.436.834
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		94.260.298.699	81.198.128.041
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	15.176.299.194	1.204.409.713
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		77.657.577.803	78.323.077.036
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.426.421.702	1.670.641.292
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.178.339.876.666	2.175.976.309.374
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	220.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	220.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.959.614.131.882	1.919.874.618.346
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.958.599.448.262	1.918.702.741.571
222	- Nguyên giá		2.933.568.816.013	2.822.357.209.358
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(974.969.367.751)	(903.654.467.787)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.014.683.620	1.171.876.775
228	- Nguyên giá		4.185.859.198	4.027.720.042
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.171.175.578)	(2.855.843.267)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		146.165.379.078	167.155.741.319
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	146.165.379.078	167.155.741.319
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	55.448.221.532	58.247.945.251
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.545.418.054	18.345.141.773
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.403.643.263)	(1.403.643.263)
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.112.144.174	30.478.004.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.439.735.467	23.391.625.730
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	672.408.707	7.086.378.728
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.971.743.201.127	2.735.124.646.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		562.351.370.051	407.476.185.062
310	I. Nợ ngắn hạn		415.999.136.802	222.129.683.761
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	38.831.348.968	23.577.631.699
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	20.816.878.289	11.563.421.857
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	51.293.897.318	39.506.896.797
314	4. Phải trả người lao động		27.718.487.029	59.759.759.831
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.842.574.425	11.105.851.508
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	211.089.672.862	5.565.170.054
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	41.173.822.110	43.687.435.129
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.232.455.801	27.363.516.886
330	II. Nợ dài hạn		146.352.233.249	185.346.501.301
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.290.961.000	1.371.991.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	134.005.114.371	173.027.542.738
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.b	109.190.315	-
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.409.391.831.076	2.327.648.461.423
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.409.391.831.076	2.327.648.461.423
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		191.316.154.264	146.223.888.774
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		246.886.830.803	265.003.811.854
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		62.788.537.593	85.385.279.317
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		184.098.293.210	179.618.532.537
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		796.485.523.609	741.717.438.395
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.971.743.201.127	2.735.124.646.485

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Duy Sinh



Lâm Quang Phúc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	492.550.543.519	394.003.915.584
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	939.423.744	1.654.279.200
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		491.611.119.775	392.349.636.384
11	4. Giá vốn hàng bán	24	327.588.685.966	303.605.170.326
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		164.022.433.809	88.744.466.058
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	15.072.765.928	16.344.470.466
22	7. Chi phí tài chính	26	20.136.531.133	23.767.465.354
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.623.802.145	10.071.322.060
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.799.723.719)	(385.128.077)
25	9. Chi phí bán hàng	27	13.485.878.178	10.198.074.278
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	30.721.859.874	29.493.656.148
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		111.951.206.833	41.244.612.667
31	12. Thu nhập khác	29	154.024.262.885	141.064.989.636
32	13. Chi phí khác	30	4.587.509.693	3.153.023.210
40	14. Lợi nhuận khác		149.436.753.192	137.911.966.426
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		261.387.960.025	179.156.579.093
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	41.074.825.973	30.205.391.577
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.c	6.523.160.336	6.586.000.879
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		213.789.973.716	142.365.186.637
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		186.601.886.913	135.515.504.201
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		27.188.086.803	6.849.682.436
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.122	1.541

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Văn Cư

Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		261.387.960.025	179.156.579.093
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		73.747.255.183	64.032.730.644
03	- Các khoản dự phòng		118.474.171	(19.186.211.563)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.001.504.055	10.415.695.387
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(150.596.684.513)	(136.163.850.371)
06	- Chi phí lãi vay		6.623.802.145	10.071.322.060
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		198.282.311.066	108.326.265.250
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.072.693.072)	(664.554.132)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19.754.986.242	50.355.406.301
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.957.526.727	3.783.401.296
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.019.999.218)	10.326.828.568
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.682.602.107)	(10.066.904.907)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.750.780.098)	(51.311.137.870)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.186.434.124)	(15.745.357.636)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		133.282.315.416	95.003.946.870
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.579.937.509)	(50.416.341.431)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		162.000.350.000	134.907.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(278.140.028.944)	(166.540.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.000.000.000	144.261.328.987
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.437.876.250	6.039.274.569
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(112.281.740.203)	68.251.762.125
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(49.787.639.215)	(23.953.348.693)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.050.000)	(43.996.010.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(49.791.689.215)	(67.949.359.293)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(28.791.114.002)	95.306.349.702

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		169.706.090.341	190.370.055.465
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		142.628.131	(12.239.433.639)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>141.057.604.470</u>	<u>273.436.971.528</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc





Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc

Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 3.705 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 3.713 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và uơm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.
- Trồng cây lâu năm khác;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2024, giá bán bình quân các mặt hàng cao su trên thị trường có xu hướng gia tăng dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng cao với số tiền 98,547 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 25,01%) và lãi gộp tăng 75,278 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 84,83%) so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và chi phí trả trước.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Đối với hoạt động khai thác và chế biến mù cao su tại Vương quốc Campuchia: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là tổng chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành trong kỳ trừ (-) giá thành sản phẩm nhập kho tạm tính theo tỷ lệ sản lượng khai thác thực tế trong kỳ so với kế hoạch cả năm và được tính toán lại vào thời điểm cuối năm tài chính.
- Đối với hoạt động khai thác, thu mua, chế biến mù cao su tại Việt Nam và các hoạt động khác: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời gian sử dụng đất |

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí làm sò đất cho vườn cây cao su tại Vương quốc Campuchia được phân bổ trong 15 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí thu mua mù nguyên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận là khoản chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Tại Công ty mẹ

Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom (Công ty con gián tiếp)

Theo thông báo số 19304 TCTH/NQIP201710010/TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Cục thuế Campuchia, Công ty TNHH Cao su Mê Kông được ưu đãi miễn thuế lợi tức đối với thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư "Nông trường trồng Cây Nông - Công nghiệp (Cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" với thời gian hưởng ưu đãi được tính theo công thức: giai đoạn chính + thời gian 03 năm + thời gian ưu đãi 03 năm.

Giai đoạn chính được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối của năm đóng thuế, trước năm mà Công ty có doanh thu chịu thuế ban đầu hoặc kết thúc vào năm thứ 03 tính từ khi Công ty có doanh thu ban đầu và Công ty phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.

Năm 2024 là năm thứ 05 Công ty có doanh thu ban đầu từ dự án đầu tư, đồng thời cũng là năm thứ 02 trong thời gian ưu đãi 03 năm.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.126.398.732	9.456.148.351
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.351.718.237	72.644.941.410
Tiền đang chuyển	-	3.350.365.200
Các khoản tương đương tiền	68.579.487.501	84.254.635.380
	<u><u>141.057.604.470</u></u>	<u><u>169.706.090.341</u></u>

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 68.579.487.501 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	370.555.919.385	-	106.415.890.441	-
	370.555.919.385	-	106.415.890.441	-

Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 370.555.919.385 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,7%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	30/06/2024		01/01/2024	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	15.545.418.054	21,60%	18.345.141.773
			15.545.418.054		18.345.141.773

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	26.937.240.000	-	26.263.809.000	32.661.403.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(1.403.643.263)	2.050.267.464		(1.403.643.263)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	1.399.200.000	13.758.800.000	-	1.399.200.000	13.292.400.000	-
		41.306.446.741	40.696.040.000	(1.403.643.263)	41.306.446.741	45.953.803.500	(1.403.643.263)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,46%	1,46%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Cao su Hiệp Thành	4.361.447.678	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi	933.446.825	-	2.971.212.585	-
- Soha Trading PTE. Ltd.	9.118.601.324	-	16.013.341.096	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.091.880.291	-	189.629.074	-
	15.505.376.118	-	19.174.182.755	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	189.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	150.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	39.000.000	-	-	-
Bên khác	11.745.621.161	(2.877.430.878)	3.598.937.502	(2.758.956.707)
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.311.694.288	(2.311.694.288)	2.216.513.526	(2.216.513.526)
- Công ty Eng Heng	565.736.590	(565.736.590)	542.443.181	(542.443.181)
- Ann Construction Co., Ltd	1.746.214.253	-	-	-
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	2.215.973.675	-	-	-
- Công ty TNHH Piseth Lykung	1.690.361.213	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rông	1.515.467.700	-	-	-
- Nha Rong Envi-Tech (Cambodia) Co., Ltd	452.333.550	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.247.839.892	-	839.980.795	-
	11.934.621.161	(2.877.430.878)	3.598.937.502	(2.758.956.707)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.223.548.482	-	3.223.548.482	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	2.562.549.434	-
- Tạm ứng	3.720.395.080	-	182.105.167	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	789.348.792	-	542.586.058	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	488.571.514	-	525.969.965	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.238.717.539	-	894.146.819	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	311.205.181	-	409.690.058	-
- Tạm ứng tiền đi tham quan du lịch	110.700.000	-	-	-
- Phải thu về tạm ứng tiền lương	317.110.000	-	-	-
- Phải thu tiền hợp tác trồng mía	-	-	1.054.685.000	-
- Phải thu khác	253.888.326	-	150.346.921	-
	10.453.484.914	-	9.545.627.904	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	220.000.000	-
	-	-	220.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	3.064.111.500	-	3.064.111.500	-
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	159.436.982	-	159.436.982	-
	3.223.548.482	-	3.223.548.482	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Eng Heng	565.736.590	-	542.443.181	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.311.694.288	-	2.216.513.526	-
	2.877.430.878	-	2.758.956.707	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	24.981.781.763	-	11.939.815.922	-
Công cụ, dụng cụ	6.830.645.207	-	4.035.867.359	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.905.218.784	-	21.651.132.379	-
Thành phẩm	37.108.684.661	-	88.271.066.958	-
Hàng hoá	2.687.120.177	-	46.370.554.216	-
	152.513.450.592	-	172.268.436.834	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vườn cây tại Việt Nam ⁽¹⁾	136.949.379.514	156.772.307.360
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	-	21.784.671.620
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	26.536.091.956	31.518.675.468
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	19.885.208.932	19.202.843.349
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	25.992.284.710	24.594.186.036
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	20.499.798.612	19.339.620.150
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	15.362.785.035	14.491.132.339
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	8.083.632.157	7.659.713.621
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	19.572.905.465	18.181.464.777
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2024	1.016.672.647	-
Các công trình, chi phí khác	9.215.999.564	10.383.433.959
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến ⁽²⁾	7.024.883.772	7.012.050.772
- Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy chế biến mủ cao su ⁽³⁾	67.656.528	-
- Công trình nhà ở tập thể CBCNV tại văn phòng Công ty	511.704.092	-
- Chi phí khác	1.611.755.172	3.371.383.187
	146.165.379.078	167.155.741.319

- (1) Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam, dự kiến sau 07 - 08 năm sẽ đưa vào khai thác.
- (2) Quyết định số 132/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/08/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng với các nội dung cụ thể sau:
 - Tên Dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải (công suất 950 m³/ngày.đêm) tại Xí nghiệp Cơ khí chế biến - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
 - Địa điểm xây dựng: Tại Xí nghiệp cơ khí chế biến trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam);
 - Mục tiêu đầu tư xây dựng:
 - + Đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq = 0,9; kf=1;
 - + Độ ổn định chất lượng nước thải sau xử lý là tuyệt đối;
 - + Tạo ra một quy trình vận hành, xử lý tiên tiến có chi phí vận hành thấp, hệ số an toàn cao, dễ điều hành và kiểm soát;
 - + Xin cấp phép xả thải và xử lý bùn thải sau khi ép khô làm chất cải tạo đất;
 - Quy mô của dự án:
 - + Công suất xả thải: 950 m³/ngày.đêm;
 - + Tiêu chuẩn: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq=0,9; kf=1;
 - Tổng mức đầu tư: 11.528.260.000 VND;
 - Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
 - Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức thuê tư vấn thực hiện quản lý dự án;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 300 ngày;
 - Tại ngày 30/06/2024, dự án đang trong giai đoạn vận hành chạy thử.
- (3) Thỏa thuận đầu tư số 103/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 06/02/2024 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần và Quyết định số 14/QĐ-HĐQT-TBR ngày 16/02/2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom với các nội dung cụ thể sau:
 - Tên Dự án: Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy chế biến mủ cao su Mekong - Công suất 550 m³/ngày.đêm;
 - Chủ đầu tư: Công ty TNHH Cao su Mekong;
 - Địa điểm xây dựng: Tại lô Y23 và Z23 thuộc đất dự án phát triển cây cao su của Công ty TNHH Cao su Mekong tại ấp Chi ock, xã Romany, huyện Rovieng, tỉnh Preah Vihear, Vương quốc Campuchia;
 - Mục tiêu Dự án: Đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải của Nhà máy chế biến mủ cao su công suất 9.000 tấn/năm - Chủng loại mủ SVR 10, 20;
 - Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng và vốn khác;
 - Hình thức thực hiện: Áp dụng hình thức hợp đồng chia khóa trao tay;
 - Quy mô đầu tư:
 - + Diện tích Khu hệ thống xử lý nước thải 3.000 m²;
 - + Công suất xử lý: Đạt 550 m³/ngày.đêm;
 - + Công nghệ xử lý: Công nghệ xử lý sinh học thiếu khí và hiếu khí (AO);
 - + Chất lượng nước thải sau khi được xử lý: Tiêu chuẩn nước thải sau xử lý phải đạt theo quy định tại Văn bản số 27/ANK/BKANU-KRET ngày 06/04/1999 về kiểm soát ô nhiễm nước của Chính phủ Hoàng gia Campuchia;
 - Tổng mức đầu tư: 14,55 tỷ VND;
 - Thời gian thực hiện: năm 2023 - 2024;
 - Tại ngày 30/06/2024, dự án đang trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	572.432.647.875	147.878.413.685	61.087.183.713	2.737.790.480	2.038.221.173.605	2.822.357.209.358
- Mua trong kỳ	-	446.911.946	983.806.763	-	-	1.430.718.709
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.947.562.208	-	-	-	27.542.428.588	33.489.990.796
- Thanh lý, nhượng bán	(5.447.414.711)	(285.348.444)	(409.816.440)	-	(24.342.452.044)	(30.485.031.639)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	19.631.989.946	3.400.608.935	1.554.713.498	11.422.672	82.177.193.738	106.775.928.789
Số dư cuối kỳ	592.564.785.318	151.440.586.122	63.215.887.534	2.749.213.152	2.123.598.343.887	2.933.568.816.013
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	318.757.063.165	89.666.768.197	45.057.327.854	2.737.790.480	447.435.518.091	903.654.467.787
- Khấu hao trong kỳ	16.070.471.078	4.854.692.049	1.914.345.906	-	50.701.245.410	73.540.754.443
- Thanh lý, nhượng bán	(5.447.414.711)	(285.348.444)	(409.816.440)	-	(24.325.902.886)	(30.468.482.481)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	9.520.786.211	1.246.330.653	855.206.316	11.422.672	16.608.882.150	28.242.628.002
Số dư cuối kỳ	338.900.905.743	95.482.442.455	47.417.063.636	2.749.213.152	490.419.742.765	974.969.367.751
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	253.675.584.710	58.211.645.488	16.029.855.859	-	1.590.785.655.514	1.918.702.741.571
Tại ngày cuối kỳ	253.663.879.575	55.958.143.667	15.798.823.898	-	1.633.178.601.122	1.958.599.448.262

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.633.178.601.122 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.664.214.669 VND.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.833.355.420	1.215.177.147	979.187.475	4.027.720.042
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	78.727.318	37.363.906	42.047.932	158.139.156
Số dư cuối kỳ	1.912.082.738	1.252.541.053	1.021.235.407	4.185.859.198
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.663.757.598	892.676.586	299.409.083	2.855.843.267
- Khấu hao trong kỳ	88.007.849	47.942.656	70.550.235	206.500.740
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	71.876.978	23.750.787	13.203.806	108.831.571
Số dư cuối kỳ	1.823.642.425	964.370.029	383.163.124	3.171.175.578
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	169.597.822	322.500.561	679.778.392	1.171.876.775
Tại ngày cuối kỳ	88.440.313	288.171.024	638.072.283	1.014.683.620

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 345.068.540 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.224.914	-
Chi phí mua bảo hiểm	42.781.420	168.627.044
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	19.611.352	52.564.126
Phân bón xuất dùng cho vườn cây	14.202.565.319	-
Chi phí vật tư khai thác mỏ	846.798.927	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	45.317.262	983.218.543
	15.176.299.194	1.204.409.713
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.482.535.534	10.357.797.751
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.190.186.166	6.845.656.878
Chi phí nguyên vật liệu, vật tư, công cụ dụng cụ khai thác mỏ	11.366.506.403	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.400.507.364	6.188.171.101
	16.439.735.467	23.391.625.730

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.136.922.557	1.136.922.557	1.447.656.656	1.447.656.656
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	1.136.922.557	1.136.922.557	1.447.656.656	1.447.656.656
Bên khác	37.694.426.411	37.694.426.411	22.129.975.043	22.129.975.043
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	389.174.289	389.174.289	676.026.092	676.026.092
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	64.978.034	64.978.034	1.081.429.651	1.081.429.651
- Công ty TNHH Kim Ngoan	752.542.500	752.542.500	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.327.689.101	2.327.689.101	2.217.133.309	2.217.133.309
- C.K.H.L Technology Service Trading Co., Ltd	2.524.070.891	2.524.070.891	-	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Nghĩa Thảo	6.901.626.240	6.901.626.240	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh miền Nam tại Campuchia	7.156.273.211	7.156.273.211	-	-
- Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp Hồng Lam	8.410.005.918	8.410.005.918	-	-
- Hieu Nghia Imex & Trading Co., Ltd	675.578.944	675.578.944	-	-
- Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)	472.948.402	472.948.402	-	-
- Biomass Technology (Cambodia) Co., Ltd	490.017.723	490.017.723	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Tân Khải Hoàn	453.327.811	453.327.811	431.796.578	431.796.578
- Nha Rong Envi-Tech Cambodia Co., Ltd	-	-	3.983.979.999	3.983.979.999
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rông	-	-	2.044.018.963	2.044.018.963
- Ann Construction Co., Ltd	1.839.127.500	1.839.127.500	3.089.131.867	3.089.131.867
- Glorious Construction Advertising Co., Ltd	-	-	3.322.209.828	3.322.209.828
- Phải trả các đối tượng khác	5.237.065.847	5.237.065.847	5.284.248.756	5.284.248.756
	38.831.348.968	38.831.348.968	23.577.631.699	23.577.631.699

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	625.004.839
- Công ty TNHH Ngô Vương	-	717.595.200
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Huỳnh Hải Nam	480.832.564	723.595.113
- HK Rubber Kampong Thom Co., Ltd	-	3.676.511.765
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	9.045.010.997	-
- OPC - FAO International Limited	8.457.917.395	4.018.425.991
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.833.117.333	1.802.288.949
	<u><u>20.816.878.289</u></u>	<u><u>11.563.421.857</u></u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	7.820.766.356	7.820.766.356	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.515.815.945	1.515.815.945	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	65.128.429	23.623.014.493	42.027.831.034	41.750.780.098	847.497.873	-	24.682.434.873
Thuế Thu nhập cá nhân	1.605.512.863	-	3.015.006.537	2.835.915.376	-	1.426.421.702	-
Thuế Tài nguyên	-	7.870.739	28.006.708	35.877.447	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	12.471.261.715	10.799.076.044	14.339.033	-	1.686.524.704
Các loại thuế khác	-	15.876.011.565	9.448.748.730	1.230.107.003	830.284.449	-	24.924.937.741
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	25.350.410	25.350.410	-	-	-
	1.670.641.292	39.506.896.797	76.352.787.435	66.013.688.679	1.692.121.355	1.426.421.702	51.293.897.318

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	24.774.389
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	1.366.529.554	1.512.641.789
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	120.048.780	228.531.482
- Trích trước tiền thuê đất tại Vương quốc Campuchia (*)	3.679.236.929	3.525.935.390
- Trích trước tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên	2.676.759.162	4.872.446.383
- Chi phí phải trả khác	-	941.522.075
	7.842.574.425	11.105.851.508

(*) Tiền thuê đất trích trước năm 2020 và 2021 tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) theo Thông báo của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Campuchia (gọi tắt là "Bộ"). Giai đoạn 2020 - 2021 là 02 năm mà dịch Covid-19 bùng phát, do đó Công ty được Bộ cho phép tạm hoãn nộp tiền thuê đất, đến nay Công ty vẫn chưa nhận được thông báo chính thức từ Bộ yêu cầu Công ty phải nộp tiền thuê đất cho 02 năm này. Hiện tại, Công ty đang làm việc với các cơ quan ban ngành tại Vương quốc Campuchia để làm rõ về nghĩa vụ phải trả số tiền thuê đất nêu trên.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	290.125.424	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.810.038.440	1.649.082.790
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	193.610.276.370	135.326.370
- Phải trả lãi vay	-	34.025.573
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	199.520.444	199.520.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	84.907.724	473.997.070
- Phải trả tiền bảo hành công trình	1.552.131.960	1.458.772.752
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	262.098.152	258.156.541
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	190.918.015	155.245.281
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.089.656.333	1.201.043.233
	211.089.672.862	5.565.170.054
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.290.961.000	1.371.991.000
	1.290.961.000	1.371.991.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	190.499.216.600	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	981.991.000	981.991.000
	191.481.207.600	981.991.000

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ			30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽¹⁾	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000	4.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾	38.887.435.129	38.887.435.129	18.228.196.460	22.360.680.582	1.618.871.103	36.373.822.110	36.373.822.110
	43.687.435.129	43.687.435.129	23.028.196.460	27.160.680.582	1.618.871.103	41.173.822.110	41.173.822.110
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽¹⁾	28.759.000.000	28.759.000.000	-	11.200.000.000	-	17.559.000.000	17.559.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾	187.955.977.867	187.955.977.867	2.515.478.467	40.365.102.822	7.513.582.969	157.619.936.481	157.619.936.481
	216.714.977.867	216.714.977.867	2.515.478.467	51.565.102.822	7.513.582.969	175.178.936.481	175.178.936.481
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(43.687.435.129)	(43.687.435.129)	(23.028.196.460)	(27.160.680.582)	1.618.871.103	(41.173.822.110)	(41.173.822.110)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	173.027.542.738	173.027.542.738				134.005.114.371	134.005.114.371

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 17.559.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 4.800.000.000 VND.

2.2 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm; Phí quản lý cấp tín dụng: 0,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.162.391,59 USD, tương đương 157.619.936.481 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 1.422.090,00 USD, tương đương 36.373.822.110 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	879.450.000.000	49.139.022.270	109.727.142.373	246.114.300.130	193.158.422.199	741.759.737.272	2.219.348.624.244
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	135.515.504.201	6.849.682.436	142.365.186.637
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.376.963.000)	-	(3.376.963.000)
Trích Quỹ khen thưởng VCQL	-	-	-	-	(208.800.000)	-	(208.800.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	(101.136.750.000)	-	(101.136.750.000)
Bổ sung thuế TNDN của kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	(6.310.975.333)	-	-	(3.947.802.012)	(10.258.777.345)
Số dư cuối kỳ trước	879.450.000.000	49.139.022.270	103.416.167.040	246.114.300.130	223.951.413.400	744.661.617.696	2.246.732.520.536
Số dư đầu kỳ này	879.450.000.000	49.139.022.270	146.223.888.774	246.114.300.130	265.003.811.854	741.717.438.395	2.327.648.461.423
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	186.601.886.913	27.188.086.803	213.789.973.716
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước ⁽³⁾	-	-	-	-	(193.479.000.000)	-	(193.479.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽³⁾	-	-	-	-	(5.346.000.000)	-	(5.346.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý ⁽³⁾	-	-	-	-	(209.000.000)	-	(209.000.000)
Nộp bổ sung thuế TNDN của các kỳ trước	-	-	-	-	(561.988.387)	(391.016.674)	(953.005.061)
Thuế giữ lại phải nộp cho Vương quốc Campuchia	-	-	-	-	(5.122.879.577)	(3.564.364.281)	(8.687.243.858)
CLTG do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	45.092.265.490	-	-	31.535.379.366	76.627.644.856
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000	49.139.022.270	191.316.154.264	246.114.300.130	246.886.830.803	796.485.523.609	2.409.391.831.076

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

(3) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 13/05/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 tại Công ty mẹ như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
<i>Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối tại ngày 31/12/2023</i>		11.538.557.967
<i>Lợi nhuận sau thuế năm 2023</i>		208.013.703.358
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	219.552.261.325
Chia cổ tức (22% Vốn điều lệ)	88,12	193.479.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,89	10.746.000.000
Trong đó:		
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích trong năm 2023</i>		5.400.000.000
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích thêm trong kỳ này</i>		5.346.000.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,10	209.000.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	6,89	15.118.261.325

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	879.450.000.000	879.450.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	135.326.370	44.098.355.200
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	193.479.000.000	101.136.750.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	193.479.000.000	101.136.750.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(4.050.000)	(43.996.010.600)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(4.050.000)	(43.996.010.600)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ</i>	193.610.276.370	101.239.094.600

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.945.000	87.945.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.945.000	87.945.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	246.114.300.130
	246.114.300.130	246.114.300.130

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.548.462,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	2.388.691,70	2.427.649,12
- Đồng Riel (KHR)	776.336.240	375.707.428

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
- Hải quan Campuchia	1.377.961.830	1.377.961.830
	3.361.371.224	3.361.371.224

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su	400.003.582.611	302.145.666.995
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su	92.382.759.030	91.623.601.616
Doanh thu khác	164.201.878	234.646.973
	492.550.543.519	394.003.915.584

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
	11.775.102.205	14.635.586.075

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	939.423.744	1.654.279.200
	939.423.744	1.654.279.200

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	248.621.998.804	217.545.200.367
Giá vốn hàng hóa mù cao su	78.878.786.584	105.019.980.222
Giá vốn khác	87.900.578	211.145.794
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(19.171.156.057)
	327.588.685.966	303.605.170.326
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	1.704.197.270	19.327.536.353

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.942.526.816	4.078.434.738
Cổ tức, lợi nhuận được chia	932.800.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.431.078.983	10.344.094.307
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.766.360.129	1.921.941.421
	15.072.765.928	16.344.470.466
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	932.800.000	-

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.623.802.145	10.071.322.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.737.564.677	1.349.693.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.767.864.184	12.337.636.808
Chi phí tài chính khác	7.300.127	8.812.795
	20.136.531.133	23.767.465.354

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	536.681.703	802.438.947
Chi phí nhân công	452.769.306	259.451.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.285.365.798	8.366.346.128
Chi phí khác bằng tiền	1.211.061.371	769.837.289
	13.485.878.178	10.198.074.278
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	3.250.000	-

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.484.598.922	1.793.134.308
Chi phí nhân công	17.237.543.129	15.739.857.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.448.794.773	1.906.408.579
Thuế, phí, lệ phí	452.694.423	735.114.235
Chi phí dự phòng	118.474.171	(15.055.506)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.028.908.165	3.679.841.287
Chi phí khác bằng tiền	4.950.846.291	5.654.355.776
	30.721.859.874	29.493.656.148
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	44.465.876	20.000.000

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	150.509.368.453	132.470.543.710
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.712.963	-
Tiền phạt thu được	615.000.000	-
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù cao su	1.092.379.167	4.972.037.435
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	43.987.741	605.754.485
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	1.501.870.000	1.979.587.500
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	36.249.998	42.772.730
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ và phế liệu	137.970.783	-
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại	1.000.000	962.199.787
Thu nhập khác	74.723.780	32.093.989
	154.024.262.885	141.064.989.636
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	462.963	961.710.629

(*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý 619,05 ha cao su với tổng giá trị là 152.922.989.003 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 24.342.452.044 VND và 24.325.902.886 VND, chi phí thanh lý là 2.397.071.392 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 150.509.368.453 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.922.064.464	2.601.659.224
Các khoản bị phạt	-	31.299.592
Chi phí hợp tác trồng mía	516.279.634	348.816.716
Chi phí của vườn cây nhượng quyền khai thác	764.432.424	-
Chi phí thuê đất tương ứng với diện tích bị tranh chấp, lấn chiếm	331.614.200	-
Chi phí khác	53.118.971	171.247.678
	4.587.509.693	3.153.023.210

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	30.233.682.278	26.129.658.923
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	10.841.143.695	4.075.732.654
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.074.825.973	30.205.391.577
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	953.005.061	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	23.557.886.064	33.055.752.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(41.750.780.098)	(51.311.137.870)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	847.497.873	(147.066.348)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	24.682.434.873	11.802.939.389

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	672.408.707	7.086.378.728
	672.408.707	7.086.378.728

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	109.190.315	-
	109.190.315	-

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	109.190.315	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.562.553.853	7.461.450.352
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(148.583.832)	(875.449.473)
	6.523.160.336	6.586.000.879

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	186.601.886.913	135.515.504.201
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	186.601.886.913	135.515.504.201
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.122	1.541

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.878.506.862	34.768.229.266
Chi phí nhân công	122.864.173.168	126.058.680.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.412.551.434	63.918.612.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.827.743.359	32.071.259.195
Chi phí khác bằng tiền	22.026.366.719	13.019.383.946
	301.009.341.542	269.836.164.971

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	40.696.040.000	40.696.040.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>40.696.040.000</u>	<u>40.696.040.000</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	45.953.803.500	45.953.803.500
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.953.803.500</u>	<u>45.953.803.500</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.931.205.738	-	-	132.931.205.738
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.958.861.032	-	-	25.958.861.032
Các khoản cho vay	370.555.919.385	-	-	370.555.919.385
	<u>529.445.986.155</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>529.445.986.155</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.249.941.990	-	-	160.249.941.990
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.719.810.659	-	-	28.719.810.659
Các khoản cho vay	106.415.890.441	-	-	106.415.890.441
	<u>295.385.643.090</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>295.385.643.090</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	41.173.822.110	134.005.114.371	-	175.178.936.481
Phải trả người bán, phải trả khác	249.921.021.830	1.290.961.000	-	251.211.982.830
Chi phí phải trả	7.842.574.425	-	-	7.842.574.425
	298.937.418.365	135.296.075.371	-	434.233.493.736
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	43.687.435.129	173.027.542.738	-	216.714.977.867
Phải trả người bán, phải trả khác	29.142.801.753	1.371.991.000	-	30.514.792.753
Chi phí phải trả	11.105.851.508	-	-	11.105.851.508
	83.936.088.390	174.399.533.738	-	258.335.622.128

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	49.787.639.215	23.953.348.693

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.697.172.539	346.329.274.421	(156.415.327.185)	491.611.119.775
Tài sản bộ phận	1.570.773.475.234	2.207.643.453.523	(806.673.727.630)	2.971.743.201.127
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.364.872.488	7.565.474.776	-	13.930.347.264

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		11.775.102.205	14.635.586.075
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	8.141.991.858	3.734.515.597
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	-	1.330.560.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	9.570.510.478
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	3.633.110.347	-
Mua hàng hóa, xây dựng cơ bản, phí dịch vụ gia công		1.704.197.270	19.327.536.353
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	240.120.000	873.083.400
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	-	851.265.606
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	25.500.000	119.170.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	888.577.270	16.090.506.536
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Cùng Công ty mẹ	550.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	-	1.393.510.811
Cổ tức, lợi nhuận được chia		932.800.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	932.800.000	-
Chi phí bán hàng		3.250.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	3.250.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		44.465.876	20.000.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.655.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	41.810.876	20.000.000

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định		462.963	454.545
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	462.963	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	454.545
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		-	961.256.084
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	-	961.256.084

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
Thu nhập và thù lao		1.563.647.407	1.670.901.352
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	339.247.311	359.812.470
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	321.843.045	340.747.730
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	22.600.000	25.138.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	22.600.000	25.138.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	276.971.518	294.060.897
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	289.721.744	305.988.600
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	256.871.789	271.903.655
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	16.992.000	24.056.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	16.800.000	24.056.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Văn Cư

Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc